**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THI HKI ĐỊA 12- BAN KHTN. NH 2022 - 2023**

1. **TRẮC NGHIỆM BÀI 15, 16, 17**

**BÀI 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**Câu 1:** Mùa bão ở nước ta bắt đầu và kết thúc vào thời gian nào sau đây?

**A.** Từ tháng V đến tháng X. **B.** Từ tháng VI đến tháng IX.

**C.** Từ tháng VI đến tháng XII. **D.** Từ tháng VIII đến tháng VII.

**Câu 2:** Bão tập trung nhiều nhất vào tháng nào sau đây?

**A.** VIII. **B.** IX. **C.** X. **D.** XI.

**Câu 3:** Có 70% cơn bão toàn mùa tập trung vào 3 tháng đó là

**A.** tháng VI, VII, VIII. **B.** tháng VII, VIII, IX. **C.** tháng VIII, IX, X. **D.** tháng IX, X, XI.

**Câu 4:** Mùa bão ở nước ta có đặc điểm là

**A.** miền Bắc muộn hơn miền Nam. **B.** miền Trung sớm hơn ở miền Bắc.

**C.** chậm dần từ Bắc vào Nam. **D.** chậm dần từ Nam ra Bắc.

**Câu 5:** Trung bình mỗi năm có khoảng bao nhiêu cơn bão đổ bộ vào đất liền nước ta?

**A.** từ 3 đến 4 cơn bão. **B.** từ 4 đến 6 cơn bão. **C.** từ 5 đến 7 cơn bão. **D.** từ 6 đến 8 cơn bão.

**Câu 6:** Vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của bão là

**A.** ven biển đồng bằng sông Hồng. **B.** ven biển Trung Bộ.

**C.** ven biển Nam Trung Bộ. **D.** ven biển Nam Bộ.

**Câu 7:** Vùng đồng bằng sông Hồng chịu lụt úng **không** phải do

**A.** diện mưa bão rộng. **B.** mật độ xây dựng cao.

**C.** diện tích đồng bằng rộng. **D.** xung quanh có đê bao bọc.

**Câu 8:** Vùng nào sau đây chịu ngập úng nghiêm trọng nhất nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 9:** Ngập úng ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long gây hậu quả nghiêm trọng cho vụ lúa nào sau đây?

**A.** Đông xuân. **B.** Mùa. **C.** Hè thu. **D.** Chiêm xuân.

**Câu 10:** Vùng thường xảy ra lũ quét nhất nước ta là

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 11:** Lũ quét ở miền Bắc nước ta thường xảy ra vào các tháng nào sau đây?

**A.** IV - VIII. **B.–**V - IX. **C.** V– - X. **D.** VI– - XI.

**Câu –2:** Lũ quét thường xảy ra ở các tỉnh Duyên hải miền Trung vào các tháng nào sau đây?

**A.** V - VII. **B.** –II - IX. **C.** V–II - X. **D.** X – XII.

**Câu–13:** Tại các  thung lũng khuất gió ở miền Bắc, mùa khô thường kéo dài mấy tháng?

**A.** 2- 3. **B.** 3- 4. **C.** 4- 5. **D.** 5- 6.

**Câu 14:** Ở đồng bằng Nam Bộ mùa khô thường kéo dài mấy tháng?

**A.** 6-7. **B.** 3- 4. **C.** 4- 5. **D.** 5- 6.

**Câu 15:** Mùa khô thường kéo dài 6 - 7 tháng – vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng Nam Bộ. **B.** Tây Nguyên. **C.** Cực Nam Trung Bộ **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 16:** Lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ít nghiêm trọng nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Miền Bắc. **B.** Nam Bộ. **C.** Nam Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 17:** Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây khô nóng là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Tây Bắc.

**Câu 18:** Thời gian khô hạn kéo dài nhất ở các tỉnh nào sau đây?

**A.** Ninh Thuận và Bình Thuận. **B.** Sơn La và Nghệ An.

**C.** Quảng Bình và Quảng Trị. **D.** Sơn La và Lai Châu.

**Câu 19:** Vùng nào sau đây ít xảy ra động đất nhất?

**A.** Nam Trung Bộ. **B.** Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 20:** Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường ở nước ta biểu hiện rõ nhất ở

**A.** ô nhiễm môi trường và gia tăng thiên tai.

**B.** sự gia tăng các thiên tai như bão, ngập lụt.

**C.** ô nhiễm môi trường và sự biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu.

**D.** sự gia tăng các thiên tai và biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu.

**Câu 21:** Khu vực nào sau đây chịu ảnh hưởng mạnh nhất của động đất?

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đông Bắc. **C.** Đông Nam Bộ. **D.** Tây Bắc.

**Câu 22:** Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung bộ có tác dụng chính là

**A.** điều hòa nguồn nước. **B.** hạn chế tác hại của lũ.

**C.** chống xói mòn, rửa trôi. **D.** hạn chế sự di chuyển của cồn cát.

**Câu 23:** Biện pháp phòng tránh bão có hiệu quả nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** củng cố đê chắn sóng ven biển. **B.** nhanh chóng khắc phục hậu quả của bão.

**C.** huy động sức người, sức của để chống bão. **D.** dự báo chính xác cấp độ và hướng di chuyển.

**Câu 24:** Nguyên nhân chủ yếu gây ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long là do

**A.** mưa lớn và lũ nguồn về. **B.** mật độ dân cư và xây dựng cao.

**C.** mưa lớn kết hợp với triều cường. **D.** mặt đất thấp, xung quanh có đê.

**Câu 25:** Chống bão phải luôn kết hợp với chống lụt, úng ở đồng bằng và chống lũ, xói mòn ở vùng núi do

**A.** trên biển, bão gây sóng to. **B.** lượng mưa trong bão thường lớn.

**C.** bão là thiên tai bất thường. **D.** bão thường có gió mạnh, lốc xoáy.

**Câu 26:** Nguyên nhân chủ yếu gây ngập lụt ở Trung Bộ nước ta là

**A.** mực nước biển dâng cao làm ngập vùng ven biển.

**B.** sông ngắn dốc, tập trung nước nhanh.

**C.** mưa bão lớn, nước biển dâng và lũ nguồn về.

**D.** có nhiều đầm phá làm chậm việc thoát nước ra biển.

**Câu 27:** Đâu **không** phải là nguyên nhân làm cho đồng bằng ở nước ta bị ngập lụt?

**A.** Mưa bão trên diện rộng, nước nguồn về. **B.** Lũ tập trung trong các hệ thống sông lớn.

**C.** Mặt đất thấp, có đê bao bọc xung quanh. **D.** Do sạt lở bờ biển, nước biển tràn qua đê.

**Câu 28:** Hai vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là tình trạng

**A.** suy giảm đa dạng sinh học và suy giảm tài nguyên nước.

**B.** suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh học.

**C.** mất cân bằng sinh thái môi trường và ô nhiễm môi trường.

**D.** suy giảm tài nguyên đất và suy giảm tài nguyên rừng.

**Câu 29:** Vùng nào sau đây ở nước ta ít chịu ảnh hưởng của bão nhất?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng Sông Cửu Long. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 30:** Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường **không** biểu hiện trực tiếp ở sự gia tăng của thiên tai nào sau đây?

**A.** Hạn hán. **B.** Ngập lụt. **C.** Bão. **D.** Động đất.

**Câu 31:** Mùa bão ở nước ta chậm dần từ Bắc vào Nam là do

**A.** nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam. **B.** sự di chuyển của dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** sự di chuyển tâm bão từ Bắc vào Nam. **D.** hoạt động của dòng biển theo mùa.

**Câu 32:** Hiện tượng nào sau đây đi cùng với bão?

**A.** Gió mạnh, mưa lớn, sóng biển to, nước biển dâng cao, ngập lụt trên diện rộng.

**B.** Gió yếu, mưa nhỏ, sóng biển bé, nước biển dâng cao, ngập lụt trên diện rộng.

**C.** Gió mạnh, mưa lớn, sóng biển to, nước biển không dâng cao, không ngập lụt.

**D.** Gió mạnh, không mưa, sóng biển to, nước biển bình thường, ngập lụt.

**Câu 32:** Vì sao miền Trung lũ quét muộn hơn ở miền Bắc?

**A.** Mùa mưa muộn. **B.** Mưa đều. **C.** Địa hình hẹp ngang. **D.** Mùa mưa sớm.

**Câu 33:** Thiên tai nào **không** phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?

**A.** Động đất. **B.** Ngập lụt. **C.** Lũ quét. **D.** Hạn hán.

**Câu 34:** Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để phòng chống khô hạn lâu dài ở nước ta?

**A.** Phòng chống cháy rừng. **B.** Thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dốc.

**C.** Bố trí nhiều trạm bơm nước. **D.** Xây dựng các công trình thủy lợi hợp lý

**Câu 35:** Hiện tượng sương muối xảy ra nhiều nhất ở khu vực nào sau đây của nước ta?

**A.** Miền núi phía Bắc. **B.** Đồng bằng Bắc Bộ.

**C.** Vùng ven biển Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 36:** Biện pháp quan trọng nhất để giảm lũ ở vùng hạ lưu là

**A.** trồng rừng đầu nguồn. **B.** trồng rừng ngập mặn.

**C.** xây dựng các đập thủy điện. **D.** trồng cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 37:** Loại thiên tai nào sau đây tuy mang tính chất cục bộ ở địa phương nhưng diễn ra thường xuyên và gây thiệt hại không nhỏ?

**A.** Ngập úng, lũ quét và hạn hán. **B.** Bão.

**C.** Lốc, mưa đá, sương muối. **D.** Động đất.

**Câu 38:** Ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long là do

**A.** lượng mưa lớn nhất nước **B.** mưa lớn và triều cường.

**C.** mạng lưới sông ngòi dày đặc. **D.** hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

**Câu 39:** Nhận định nào không đúng về tình trạng ô nhiễm môi trường của nước ta hiện nay?

**A.** Môi trường nước, đất, không khí đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

**B.** Ô nhiễm môi trường tập trung ở các đô thị lớn và vùng cửa sông.

**C.** Nhiều nơi, nồng độ chất gây ô nhiễm đã vượt tiêu chuẩn cho phép.

**D.** Môi trường nước ta bị ô nhiễm do các yếu tố tự nhiên đem lại.

**Câu 40:** Vùng nào sau đây của nước ta có lũ chủ yếu xảy ra vào thu - đông?

**A.–**Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

PHẦN HAI: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

**BÀI 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA**

**Câu 1:** Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 2:** Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây?

**A.** Inđônêxia và Philippin. **B.** Inđônêxia và Malaixia.

**C.** Inđônêxia và Thái Lan. **D.** Inđônêxia và Mianma.

**Câu 3:** Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm phân bố dân cư nước ta?

**A.** Không đều giữa đồng bằng với miền núi. **B.** Mật độ dân số trung bình khá cao.

**C.** Trong một vùng, dân cư phân bố đồng đều. **D.** Không đều giữa thành thị với nông thôn.

**Câu 5:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân cư nước ta?

**A.** Tỷ suất sinh cao, tỷ suất tử cao. **B.** Dân số nước ta còn tăng nhanh.

**C.** Cơ cấu trẻ nhưng biến đổi nhanh chóng. **D.** Nước ta có dân số đông, nhiều dân tộc.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư ở vùng đồng bằng nước ta?

**A.** Tỉ suất sinh cao hơn miền núi. **B.** Có rất nhiều dân tộc ít người.

**C.** Mật độ dân số nhỏ hơn miền núi. **D.** Chiếm phần lớn số dân cả nước.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Có nhiều dân tộc ít người. **B.** Gia tăng tự nhiên rất cao.

**C.** Dân tộc Kinh là đông nhất. **D.** Có quy mô dân số lớn.

**Câu 8:** Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Tuyên truyền, giáo dục dân số.

**B.** Dân số có xu hướng già hóa.

**C.** Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

**D.** Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 9:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân số nước ta?

**A.** Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.

**B.** Gia tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.

**C.** Dân cư phân bố hợp lí giữa thành thị và nông thôn.

**D.** Đang có biến đổi nhanh về cơ cấu theo nhóm tuổi.

**Câu 10:** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

**A.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.

**C.** quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.

**D.** có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

**Câu 11:** Tỉ trọng nhóm tuổi từ 60 trở lên ở nước ta có xu hướng tăng là do

**A.** tuổi thọ trung bình thấp. **B.** hệ quả của tăng dân số.

**C.** tỉ lệ gia tăng dân số giảm. **D.** mức sống được nâng cao.

**Câu 12:** Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

**A.** các dân tộc ít người có vai trò lớn nhất trong phát triển kinh tế - xã hội.

**B.** các dân tộc ít người có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

**C.** sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch.

**D.** Nhà nước chưa chú trọng vấn đề phát triển kinh tế ở đây.

**Câu 13:** Tốc độ tăng dân số nước ta đã giảm nhưng số người tăng thêm mỗi năm vẫn nhiều chủ yếu do

**A.** chính sách chuyển cư.

**B.** có quy mô dân số lớn.

**C.** tác động của các quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

**D.** có mức sinh cao và giảm chậm, mức tử thấp và ổn định.

**Câu 14:** Nhân tố chính tạo nên sự khác biệt về mật độ dân số giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Điều kiện tự nhiên.

**B.** Trình độ phát triển kinh tế.

**C.** Tính chất của nền kinh tế.

**D.** Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 15:** Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng đến vấn đề chủ yếu nào sau đây?

**A.** Việc phát triển giáo dục, y tế. **B.** Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

**C.** Vấn đề giải quyết việc làm. **D.** Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 16: Tỉ trọng các nhóm tuổi trong cơ cấu dân số nước ta theo thứ tự giảm dần là**

**A. dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.**

**B. trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.**

**C. ngoài độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.**

**D. trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.**

**Câu 17:** Phát biểu nào sau đây không đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Có nhiều dân tộc ít người. **B.** Gia tăng tự nhiên rất cao.

**C.** Dân tộc Kinh là đông nhất. **D.** Có quy mô dân số lớn.

**Câu 18:** Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng. **B.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.

**C.** Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng giảm. **D.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm.

**Câu 19:** Dân số nước ta đông **không** tạo thuận lợi nào dưới đây?

**A.** Nguồn lao động dồi dào. **B.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Thu hút nhiều vốn đầu tư. **D.** Trình độ đào tạo được nâng cao.

**Câu 20:** Tỉ lệ người già trong cơ cấu dân số nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

**A.** có quy mô dân số đông. **B.** mức sống được nâng lên.

**C.** có quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh. **D.** nước ta có nhiều thành phần dân tộc.

**Câu 21:** Dân số nước ta tăng nhanh gây hệ quả nào sau đây?

**A.** Đẩy nhanh quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

**B.** Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

**C.** Nguồn lao động đông, tăng nhanh.

**D.** Gây sức ép đến kinh tế, xã hội và môi trường.

**Câu 22:** Phân bố dân cư **không** hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

**A.** Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.

**C.** Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở.

**D.** Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

**Câu 23:** Nhận định nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với đặc điểm dân số Việt Nam hiện nay?

**A.** Số dân vẫn tăng nhanh. **B.** Cơ cấu dân số trẻ.

**C.** Quy mô dân số lớn. **D.** Nhiều thành phần dân tộc.

**Câu 24:** Gia tăng dân số nhanh **không** dẫn đến hậu quả nào?

**A.** Tạo sức ép lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

**B.** Làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

**C.** Thay đổi cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn.

**D.** Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 25:** Tây Bắc có mật độ dân số thấp hơn so với Đông Bắc chủ yếu do

**A.** địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, lịch sử khai thác muộn.

**B.** nhiều thiên tai, địa hình hiểm trở, có ít tài nguyên khoáng sản.

**C.** nền kinh tế còn lạc hậu, địa hình hiểm trở, cơ sở vật chất kĩ thuật còn nghèo.

**D.** khí hậu khắc nghiệt, nhiều thiên tai, là địa cư trú của nhiều dân tộc ít người.

**Câu 26:** Phân bố dân cư chưa hợp lí làm ảnh hưởng đến

**A.** việc sử dụng lao động. **B.** mức gia tăng dân số.

**C.** tốc độ đô thị hóa. **D.** quy mô dân số của cả nước.

**Câu 27:** Dân số nước ta tăng nhanh **không** mang lại hệ quả nào sau đây?

**A.** Nguồn lao động dồi dào. **B.** Thị trường tiêu thụ rộng.

**C.** Lao động bổ sung hàng năm nhiều. **D.** Chất lượng cuộc sống được nâng lên.

**Câu 28:** Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là

**A.** các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi. **B.** mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng.

**C.** sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội. **D.** sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

**Câu 29:** Đâu là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ?

**A.** Sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm. **B.** Số người trong độ tuổi sinh đẻ nhiều.

**C.** Gánh nặng phụ thuộc lớn. **D.** Khó hạ tỉ lệ tăng dân số.

**Câu 30:** Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

**A.** Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.

**B.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.

**D.** Lao động trẻ nhưng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 31:** Số dân đông, tăng nhanh là trở ngại lớn cho vấn đề kinh tế - xã hội nào sau đây?

**A.** Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

**B.** Phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động và ổn định đời sống.

**C.** Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần và tinh thần, cải thiện môi trường.

**D.** Phát triển kinh tế, ổn định đời sống vật chất, bảo vệ tài nguyên môi trường.

**Câu 32:** Dân cư nước ta có nhiều thành phần dân tộc gây khó khăn chủ yếu nào sau đây?

**A.** Khác biệt về tập quán canh tác. **B.** Khác biệt văn hóa.

**C.** Khác biệt ngôn ngữ. **D.** Chênh lệch trình độ phát triển.

**Câu 33:** Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn nước ta nhằm

**A.** khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên và sử dụng tối đa lao động.

**B.** hạn chế việc di dân tự do từ vùng đồng bằng lên vùng đồi núi.

**C.** chuyển quỹ đất nông nghiệp thành đất thổ cư và chuyên dùng.

**D.** hình thành các đô thị, tăng tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân.

**Câu 34: Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống là làm**

**A. GDP bình quân đầu người thấp.** **B. cạn kiệt tài nguyên.**

**C. ô nhiễm môi trường.** **D. giảm tốc độ phát triển kinh tế.**

**Câu 35:** Nhân tố nào sau đây quyết định tới sự phân bố dân cư nước ta?

**A.** Điều kiện tự nhiên. **B.** Tình trạng chuyển cư.

**C.** Lịch sử khai thác lãnh thổ. **D.** Trình độ phát triển kinh tế.

**BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Câu 1:** Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

**A.** số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.

**B.** phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

**C.** những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

**D.** mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

**Câu 2:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay?

**A.** Nguồn lao động bổ sung khá lớn. **B.** Tỉ lệ qua đào tạo còn khá thấp.

**C.** Có tác phong công nghiệp cao. **D.** Chất lượng ngày càng nâng lên.

**Câu 3:** Khu vực nào sau đây ở nước ta có tỉ lệ lao động thất nghiệp cao nhất?

**A.** Đồi trung du. **B.** Cao nguyên. **C.** Thành thị. **D.** Nông thôn.

**Câu 4:** Đặc điểm nào sau đây **không** phải ưu điểm của nguồn lao động nước ta?

**A.** Tiếp thu nhanh khoa học và công nghệ. **B.** Số lượng đông, tăng nhanh.

**C.** Cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. **D.** Tỉ lệ người lao động có trình độ cao còn ít.

**Câu 5:** Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng hiệu quả nguồn lao động nước ta **không** có nội dung nào sau đây?

**A.** Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp. **B.** Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở nông thôn.

**C.** Kiềm chế tốc độ tăng dân số. **D.** Tăng cường xuất khẩu lao động.

**Câu 6:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nguồn lao động nước ta?

**A.** Dồi dào, tăng nhanh. **B.** Trình độ cao chiếm ưu thế.

**C.** Phân bố không đều. **D.** Thiếu tác phong công nghiệp.

**Câu 7:** Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực

**A.** công nghiệp. **B.** thương mại. **C.** du lịch. **D.** nông nghiệp.

**Câu 8:** Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.

**B.** tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

**C.** tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

**D.** giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

**Câu 9:** Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

**A.** Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp - xây dựng.

**B.** Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.

**C.** Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực ngoài Nhà nước.

**D.** Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 10:** Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

**A.** Đã qua đào tạo giảm, có chứng chỉ nghề sơ cấp tăng.

**B.** Chưa qua đào tạo giảm, trung học chuyên nghiệp giảm.

**C.** Đã qua đào tạo tăng, chưa qua đào tạo ngày càng giảm.

**D.** Chưa qua đào tạo tăng, đại học và trên đại học giảm dần.

**Câu 11:** Đâu **không** phải biện pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

**A.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**B.** Quy hoạch các điểm dân cư đô thị.

**C.** Phân bố lại dân cư trên phạm vi cả nước.

**D.** Thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình.

**Câu 12:** Về số lượng, nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây ?

**A.** qui mô lớn và đang tăng. **B.** qui mô lớn và đang giảm.

**C.** qui mô nhỏ và đang tăng. **D.** qui mô nhỏ và đang giảm.

**Câu 13:** Nhận định nào sau đây **không**đúng về chất lượng nguồn lao động nước ta?

**A.** Có tính cần cù, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

**B.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

**C.** Trình độ khoa học kĩ thuật ngày càng được nâng cao.

**D.** Khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ về khoa học kĩ thuật.

**Câu 14:** Tình trạng thiếu việc làm ở nước ta diễn ra phổ biến ở

**A.** các đô thị. **B.** vùng đồng bằng.

**C.** vùng nông thôn. **D.** vùng trung du, miền núi.

**Câu 15:** Lao động của lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Chiếm tỉ trọng cao nhất. **B.** Chiếm tỉ trọng cao nhất và đang tăng.

**C.** Chiếm tỉ trọng thấp nhất. **D.** Chiếm tỉ trọng cao nhất và đang giảm.

**Câu 16:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay là

**A.** tập trung thâm canh tăng vụ. **B.** đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

**C.** ra thành phố tìm kiếm việc làm. **D.** phát triển ngành thủ công nghiệp ở nông thôn.

**Câu 17:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

**A.** xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**B.** phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**C.** hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**D.** đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**Câu 18:** Quá trình phân công lao động xã hội ở nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do

**A.** năng suất và thu nhập của lao động còn thấp. **B.** cơ sở hạ tầng kinh tế chưa phát triển đồng bộ.

**C.** chưa sử dụng triệt để quỹ thời gian lao động. **D.** tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao.

**Câu 19:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới?

**A.** Năng suất lao động chưa cao. **B.** Tỉ lệ lao động nông nghiệp còn lớn.

**C.** Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu. **D.** Lao động thiếu tác phong công nghiệp.

**Câu 20:** Chính sách mở cửa, hội nhập đã làm cho cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế thay đổi theo hướng nào sau đây?

**A.** Nhà nước giảm, ngoài nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**B.** Nhà nước biến động, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**C.** Nhà nước giảm, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**D.** Nhà nước giảm, ngoài nhà nước biến động, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**Câu 21:** Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

**A.** Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

**B.** Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

**C.** Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.

**D.** Đa dạng các loại hình đào tạo lao động trong nước.

**Câu 22:** Nguyên nhân nào sau đây làm cho việc làm trở thành vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.

**B.** Số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.

**C.** Nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế chậm phát triển.

**D.** Nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động thấp.

**Câu 23:** Thu nhập bình quân của nước ta thuộc loại thấp so với thế giới là do

**A.** phần lớn lao động làm dịch vụ. **B.** năng suất lao động thấp.

**C.** phần lớn lao động sản xuất tiểu thủ công nghiệp. **D.** lao động chỉ chuyên sâu một nghề.

**Câu 24:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của lao động của nước ta?

**A.** Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

**B.** Đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề thiếu nhiều.

**C.** Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

**D.** Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.

**Câu 25:** Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì

**A.** Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.

**B.** Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

**C.** Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

**D.** Nước ta thực hiện nền kinh tế mở, thu hút đầu tư từ nước ngoài.

**Câu 26:** Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ

**A.** Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

**B.** Thanh niên nông thôn đã ra thành thị tìm việc làm.

**C.** Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

**D.** Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

**Câu 27:** Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn nông thôn vì

**A.** Thành thị đông dân hơn nên lao động cũng dồi dào hơn.

**B.** Chất lượng lao động ở thành thị thấp hơn

**C.** Dân nông thôn vào thành thị tìm việc làm.

**D.** Đặc trưng hoạt động kinh tế ở thành thị khác nông thôn.

**Câu 28:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với mặt mạnh của nguồn lao động nươc ta?

**A.** Người lao động cần cù, có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

**B.** Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.

**C.** Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

**D.** Đội ngũ cán bộ quản lí, công nhân kĩ thuật lành nghề nhiều.

**Câu 29:** Biện pháp quan trọng nhất để giảm sức ép việc làm ở khu vực thành thị là

**A.** đẩy mạnh quá trình đô thị hóa. **B.** chuyển cư tới các vùng khác.

**C.** đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **D.** xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí.

**Câu 30:** Đâu không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn nước ta?

**A.** Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

**B.** Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

**C.** Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển kinh tế hàng hoá.

**D.** Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**Câu 31:** Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn nước ta vẫn còn gay gắt do nguyên nhân nào dưới đây?

**A.** Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao. **B.** Lao động có kĩ thuật cao chiếm tỉ lệ thấp.

**C.** Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp. **D.** Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.

**Câu 32:** Sức ép lớn nhất của gia tăng dân số nhanh ở nước ta đối với phát triển xã hội là

**A.** đảm bảo an ninh lương thực. **B.** giải quyết việc làm.

**C.** nâng cao trình độ dân trí. **D.** sự phức tạp văn hóa.

**Câu 33:** Việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng trên cả nước là rất cần thiết vì

**A.** nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.

**B.** dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng.

**C.** sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lý.

**D.** tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta còn cao.

**Câu 34:** Để người lao động có thể tự tạo việc làm và tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng hơn, nước ta cần chú trọng biện pháp nào dưới đây?

**A.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **B.** Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu.

**C.** Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất. **D.** Đa dạng hóa các loại hình đào tạo lao động.

**Câu 35:** Sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng lao động xã hội của nước ta là do

**A.** tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và nguồn lao động rất dồi dào.

**B.** phân công lao động giữa các ngành chưa hợp lí.

**C.** phân công lao động trong từng ngành chưa hợp lí.

**D.** tác động của cách mạng khoa học kĩ thuật và quá trình đổi mới.

**II. TRẮC NGHIỆM KĨ NĂNG**

**Câu 25:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết bão thường tập trung nhiều nhất vào tháng nào trong năm?

**A.** Tháng IX. **B.** Tháng VIII. **C.** Tháng XI. **D.** Tháng X.

**Câu 26:** Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết miền khí hậu phía Bắc **không** có vùng khí hậu nào sau đây ?

**A**. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

**B.** Vùng khí hậu Đông Bắc.

**C.** Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ.

**D.** Vùng khí hậu Tây Bắc.

**Câu 27:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết phát biểu nào sau đây đúng về sự phân bố dân cư nước ta?

**A.** Đồng bằng có mật độ dân số thấp hơn trung du.

**B.** Trung du có mật độ dân số thấp hơn miền núi.

**C.** Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước.

**D.** Duyên hải Nam Trung Bộ có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

**Câu 28.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 16, số dân tộc hiện sinh sống ở nước ta là

A. 51. B. 52. C. 53. D. 54.

**Câu 29.** Căn cứ vào Atlat địa lí VN trang 16, phần lớn dân cư thuộc nhóm ngôn ngữ Hán – Tạng ở nước ta tập trung ở 2 vùng là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

C.Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

D. Trung du, miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 30.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 16, dân tộc có số dân đông thứ 2 nước ta là

A. Kinh. B. Tày. C. Mường. D. Hoa.

**Câu 31:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Phú Yên?

**A.** Tuy Hòa. **B.** Cam Ranh. **C.** Phan Thiết. **D.** Nha Trang.

**Câu 32:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố nào sau đây **không** phải là thành phố trực thuộc Trung ương?

**A.** Đà Nẵng. **B.** Cần Thơ. **C.** Hải Phòng. **D.** Huế.

**Câu 33:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây **không** phải đô thị loại 2?

**A.** Nam Định. **B.** Vinh. **C.** Vũng Tàu. **D.** Biên Hòa.

**Câu 34:** Căn cứ vào Atlát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 500 001 – 1 000 000 người?

**A.** Thái Nguyên. **B.** Hải Phòng. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Biên Hòa.

**Câu 35:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây **không** phải là đô thị loại 1?

1. Hải Phòng. **B.** Huế. **C.** Cần Thơ. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 36:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH, NĂM 2018

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Hải Dương** | **Bắc Giang** | **Khánh Hoà** | **Ðồng Tháp** |
| Số dân | 1 807,5 | 1 691,8 | 1 232,4 | 1 693,3 |
| Số dân thành thị | 456,8 | 194,5 | 555,0 | 300,8 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

**A.** Hải Dương thấp hơn Đồng Tháp. **B.** Đồng Tháp cao hơn Bắc Giang.

**C.** Bắc Giang cao hơn Khánh Hòa. **D.** Khánh Hòa thấp hơn Hải Dương.

**Câu 37:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2017

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** | **2017** |
| Tổng dân số | 77631 | 82392 | 86947 | 90729 | 93672 |
| Dân số nam | 38165 | 40522 | 42993 | 44758 | 46266 |
| Dân số nữ | 39466 | 41870 | 43954 | 45971 | 47412 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với dân số phân theo giới tính của nước ta, giai đoạn 2000 - 2017?

**A.** Dân số nữ tăng ít hơn dân số nam.

**B.** Dân số nam tăng chậm hơn dân số nữ.

**C.** Tỉ trọng dân số nam trong cơ cấu tăng liên tục.

**D.** Tỉ trọng dân số nam trong cơ cấu cao hơn dân số nữ.

**Câu 38:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1989** | **1999** | **2009** | **2014** | **2019** |
| Dân số *(triệu người)* | 64,4 | 76,3 | 86,0 | 90,7 | 96,2 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số *(%)* | 2,1 | 1,51 | 1,06 | 1,08 | 0,9 |

*(Nguồn: Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2019)*

Theo bảng số liệu,để thể hiện dân số và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Miền. **C.** Tròn. **D.** Kết hợp.

**Câu 39:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG HỒ TIÊU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2017.

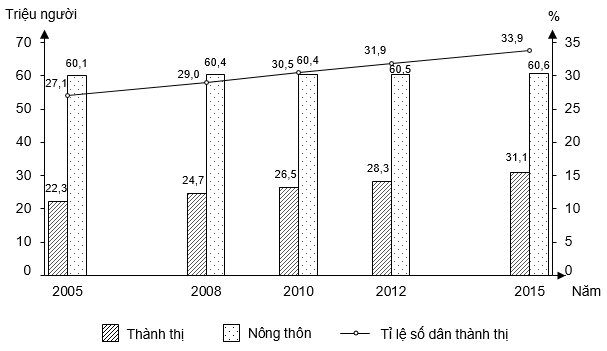
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2017** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 51,3 | 85,6 | 101,6 | 152,0 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 105,4 | 151,6 | 176,8 | 241,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng hồ tiêu của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Kết hợp. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 40:** Cho biểu đồ về dân số nước ta, giai đoạn 2005 - 2015:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị.

**B.** Quy mô số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị.

**C.** Tốc độ tăng trưởng số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị.

**D.** Chuyển dịch cơ cấu số dân thành thị, nông thôn và tỉ lệ dân thành thị.